

Số: 206 /BC-UBND

Hoàng Hóa, ngày 01 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện Hoàng Hóa.

Thực hiện Công văn số 1194/SNV-CCVC ngày 23/8/2017 của Sở Nội vụ Thanh Hóa về việc đánh giá tình hình thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công với cách mạng.

UBND huyện Hoàng Hóa báo cáo tổng kết kết quả thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội đối với cán bộ, công chức trên địa bàn huyện như sau:

I. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo hợp đồng lao động và tiền lương đối với các đối tượng này tính đến ngày 31/12/2016.

(theo biểu số 1 và biểu số 2 gửi kèm).

2. Số lượng đơn vị sự nghiệp, chia theo các ngành: Y tế, giáo dục và đào tạo; lao động - thương binh và xã hội; văn hóa - thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác và theo phân loại đơn vị sự nghiệp quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ, cụ thể:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; không.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công bảo đảm chi thường xuyên: không.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công bảo đảm một phần chi thường xuyên: 87 đơn vị.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên của từng ngành: 47 đơn vị.

3. Các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn và tổ dân phố và quỹ phụ cấp đối với các đối tượng này trong năm 2016.

(theo biểu số 1 gửi kèm theo)

II. Thực trạng chính sách tiền lương hiện hành.

1. Về tiền lương tối thiểu.

- Nâng cao mức sống của CBCC trong các cơ quan Đảng và Nhà nước đã được Chính phủ đặt ra lộ trình cụ thể, hàng năm đều có sự thay đổi theo hướng cải thiện hơn cho phù hợp với thực tế, từng bước đáp ứng được nhu cầu tối thiểu trong cuộc sống của CBCC.

- Tuy nhiên, một bộ phận CBCC có hệ số lương thấp nên thu nhập bằng lương thấp, đặc biệt đối với các chức danh bán chuyên trách chỉ hưởng hệ số từ 0,3 - 1,0 mức lương tối thiểu, nên đồng lương chưa đáp ứng được nhu cầu cuộc sống, điều này có gây ảnh hưởng ít nhiều đến chất lượng làm việc của CBCC. Tiền lương tối thiểu tuy tăng nhưng vẫn chưa làm cho mức lương của CBCC cân bằng với ngành nghề lao động khác.

2. Về quan hệ tiền lương

Vì ngân sách nhà nước còn hạn chế, để đảm bảo chế độ tiền lương theo mức lương hiện tại cũng là gánh nặng cho nhà nước, tuy nhiên so với lực lượng vũ trang và các doanh nghiệp thì mức lương của CBCC đang là thấp. So với một số lĩnh vực chưa khuyến khích, thu hút được nhiều lao động có trình độ chuyên môn cao làm việc cho khu vực hành chính Nhà nước.

3. Hệ thống bảng lương

- Hệ thống bảng lương đã được rút ngắn các bậc, hệ số, đơn giản trong việc tính lương. Các bậc lương thấp đã được thay đổi theo hướng nâng cao hơn.

- Tuy nhiên bảng lương còn nhiều bậc, hệ số giữa các bậc ít chênh lệch, thời gian nâng bậc lương còn dài.

4. Chế độ nâng ngạch, nâng bậc lương

- Chế độ nâng ngạch, bậc lương được thực hiện theo quy định, CBCC đủ thời gian nâng lương, có thành tích xuất sắc trong công việc, có thay đổi trình độ chuyên môn được thực hiện nâng lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn và được nâng ngạch theo trình độ đào tạo.

- Tuy nhiên hiện nay một bộ phận cán bộ chuyên môn do học chuyên ngành không phù hợp với vị trí công tác nên chưa được nâng ngạch. Hiện nay việc nâng ngạch cho cán bộ giáo viên trong thời gian dài chưa tổ chức thi nâng ngạch.

5. Chế độ phụ cấp theo lương

- Hiện nay việc thực hiện phụ cấp cho CBCC đã được nâng cao hơn so với trước đây, tăng thêm thu nhập cho CBCC, tăng thêm một số loại phụ cấp có tính chất khuyến khích CBCC làm việc hiệu quả hơn.

- Bên cạnh đó do mức lương còn thấp nên một số loại phụ cấp ít, chỉ mới mang tính khuyến khích, động viên CBCC, viên chức.

6. Về cơ chế quản lý và chi trả tiền lương

- Cơ chế quản lý tiền lương đã có nhiều thay đổi phù hợp với cơ chế thị trường. Đối với các cơ quan hành chính, nguồn tiền lương do ngân sách cấp thì Nhà nước trực tiếp xác định và duyệt biên chế, quản lý chặt chẽ việc trả lương cho công chức. Tách hẳn biên chế viên chức khu vực sự nghiệp có thu sang chế độ hạch toán tự trang trải hoặc cơ chế Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động và trả lương, giảm bớt gánh nặng từ ngân sách Nhà nước.

- Cách tính tiền lương đã đơn giản, ổn định, người lao động có thể tính toán tiền lương của mình, tạo sự yên tâm, công bằng trong công việc. Tuy nhiên hiện nay việc chi trả tiền lương của huyện cho CBCC, viên chức thông qua hệ thống ATM gây khó khăn cho người nhận lương, hệ thống cơ sở hạ tầng ATM còn ít, chưa đáp ứng nhu cầu, làm mất rất nhiều thời gian, công sức, chi phí của CBCC, viên chức khi đi rút tiền.

- Nguồn chi trả lương của CBCC, viên chức được chi trả tiền lương từ ngân sách nhà nước nên có tính ổn định cao.

III. Đánh giá chung

Sau nhiều năm thực hiện cải cách chính sách tiền lương, với nhiều nghị quyết, văn bản của Đảng, chỉ đạo, điều hành của nhà nước; chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và chính sách người có công đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng; góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động hưởng lương, của các đối tượng hưởng lương và trợ cấp từ ngân sách nói riêng cũng như toàn dân nói chung.

IV. Kiến nghị, đề xuất

- Quỹ tiền lương công chức hành chính phải đảm bảo mức độ hợp lý trong chi thường xuyên và trong tổng chi ngân sách nhà nước.

- Cải cách chính sách tiền lương công chức hành chính sắp tới phải được đặt trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước mà trước hết là cải cách thể chế, sửa đổi các văn bản pháp luật có liên quan đến công chức; thực hiện sắp xếp tinh giản bộ máy; nâng cao chất lượng đội ngũ công chức; tiến hành cải cách nền tài chính công.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hiện việc thực hiện chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện, UBND huyện Hoàng Hóa báo cáo Sở Nội vụ để có cơ sở tổng hợp, báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (B/c);
- CT UBND huyện;
- Lưu VT, NV.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nhuận

TỔNG QUỸ THU NHẬP TIỀN LƯƠNG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 206/BC-UBND ngày 01/9/2017 của UBND huyện Hoàng Hóa)

STT	Nội dung	Tổng số người trong danh sách trả lương		Quỹ phụ cấp lương							Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)		Thu nhập bổ sung khác (triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (triệu đồng)	Tổng quỹ tiền lương, thu nhập (triệu đồng)	Ghi chú
		Biên chế/ Số lượng người làm việc được giao	Số người có mặt tại 31/12/2016	Quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh (triệu đồng)	PC chức vụ lãnh đạo (triệu đồng)	PC thâm niên vượt khung (triệu đồng)	PC tru đãi (triệu đồng)	PC công tác Đảng, Đoàn thể (triệu đồng)	Phụ cấp khác (triệu đồng)	Tổng quỹ phụ cấp lương (Triệu đồng)	Từ hệ số tiền lương tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Thu nhập tăng thêm do cơ quan, đơn vị thực hiện theo cơ chế tự chủ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Nhà nước cấp huyện															
1	Cán bộ, công chức	89	78	3985,5	153,5	63,2		42	1134,9	1393,6	39		281,6	1042,7	6742,4	
2	Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/ND-CP		6	220,5					55,1	55,1			21,6	46,3	343,5	
3	Đối tượng khác		13	363									46,8	80	489,8	
II	Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội cấp xã															
1	Cán bộ, công chức cấp xã	931	867	34621,8226	1429,91	29,48	1063,92	567,166	6804,17844	11024,55584	23,9			8044,943944	51979,09138	
2	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	882	672					146,779	10067,4	10213,039				1050,08692	11016,43872	
3	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố	2220	2179						15740,4	15759,744					15109,644	

STT	Nội dung	Tổng số người trong danh sách trả lương		Quỹ tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh (triệu đồng)	Quỹ phụ cấp lương						Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)		Thu nhập bổ sung khác (triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (triệu đồng)	Tổng quỹ tiền lương, thu nhập (triệu đồng)	Ghi chú
		Biên chế/Số lượng người làm việc được giao	Số người có mặt tại 31/12/2016		PC chức vụ lãnh đạo (triệu đồng)	PC thâm niên vượt khung (triệu đồng)	PC tru đãi (triệu đồng)	PC công tác Đảng, Đoàn thể (triệu đồng)	Phụ cấp khác (triệu đồng)	Tổng quỹ phụ cấp lương (Triệu đồng)	Từ hệ số tiền lương tăng thêm theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Thu nhập tăng thêm do cơ quan, đơn vị thực hiện theo cơ chế tự chủ				
III	Đối tượng hưởng lương trong các hội có tính chất đặc thù															
1	Người hưởng lương trong chỉ tiêu biên chế như công chức, viên chức		28						271,5	271,5					271,5	
2	Người hưởng chế độ thù lao theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg	516	175						1886,72	1886,72			3,2	1819,32		
3	Người hưởng chế độ do Hội tự quyết định		5						49,7	49,7				49,7		

TỔNG HỢP THU NHẬP, THỰC LẬP QUẢN LÝ VÀ CHI TRẢ CÁC VIÊN CHỨC TRONG CÁC LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 01/9/2017 của UBND huyện Hoàng Hóa)



STT	Nội dung	Số lượng đơn vị	Số lượng người làm việc được giao	Số người có mặt tại 31.12.2016	Tinh số lượng người làm việc được giao	Tinh số lượng người làm việc thực tế	Các chế độ phụ cấp tương						Thu nhập tăng thêm (triệu đồng)		Thu nhập bổ sung khác (triệu đồng)	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (triệu đồng)	Tổng quỹ thu nhập chi trả (triệu đồng)	Ghi chú
							PC chức vụ lãnh đạo (triệu đồng)	PC thâm niên vượt khung (triệu đồng)	PC ưu đãi (triệu đồng)	PC công tác Đảng, Đoàn thể (triệu đồng)	Phụ cấp khác (triệu đồng)	Tổng quỹ phụ cấp lương (Triệu đồng)	Tư hệ số trên lương tăng thêm theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Thu nhập tăng thêm do cơ quan, đơn vị thực hiện theo cơ chế tự chủ				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Sự nghiệp y tế	1																
a)	Công chức trong đơn vị		1	1	100	100	10,9				4,7	15,6		0,6		26,1	142,3	
b)	Viên chức		44	44	2004	2004	74,8	48,9	706,8		99,8	930,3		316,8		500,0	3751,1	
c)	Người lao động làm việc theo HĐLĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt		219	211	10547	10547	131	13,9	4774		811,8	5730,7				2512,6	18790,3	
d)	Người lao động làm việc theo ND 68.2000 ND-CP		2	2	58,6	58,6						0		1,2		13,8	73,6	
2	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	129																
a)	Công chức trong đơn vị sự nghiệp																	
b)	Viên chức		2581	2472	124553	124553	1430	1131	47682		32367	82610				35348	242511	
c)	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt																	
d)	Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68.2000/ND-CP																	
3	Sự nghiệp văn hóa - TT	2																
a)	Công chức trong đơn vị sự nghiệp		2	2	153,276	153,276	8,756	10,777		2,904		22,437				47,206	222,919	
b)	Viên chức		20	20	877,884	877,884	8,708	13,9		11,604	13,604	47,816	10,5			152,786	1088,986	
c)	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt		3	3	91,464	91,464										9,603	101,067	
d)	Người lao động làm việc theo hợp đồng theo Nghị định số 68.2000/ND-CP		1	1	29,616	29,616										3,109	32,725	
4	Trạm khuyến nông huyện	1																
a)	Công chức trong đơn vị sự nghiệp		1	1	53,1	53,1	4,4			4,4		8,7				13,8	75,7	
b)	Viên chức		3	3	115,1	115,1	2,9				2,9	5,8	4,6			28,3	153,9	
c)	Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền phê duyệt		2	2	61,0	61,0										14,6	75,6	

